

Deloitte.

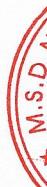


CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 30

0911256
CÔNG TY
TNHH
KIỂM TOÁN
ELOIT
VIỆT NAM
ĐA - T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Chủ tịch
Ông Jens Holger Wohlthat	Phó Chủ tịch
Ông Dương Thanh François	Thành viên
Ông Thorsten Wölbern	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 11 năm 2023)
Bà Pécastaing Pierre Tatiana	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 11 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trịnh Quỳnh Giao	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 8 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI

Tầng 22, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa

Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Quỳnh Giao
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 02 năm 2024

K
D
V
//
Đ
Q
H
1
//
H

Số: 0402/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đỗ Hồng Dương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2021-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 02 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Huy Bắc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5197-2021-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	100		60.049.137.705	36.067.389.628
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.235.872.500	6.858.738.973
1. Tiền	111		2.235.872.500	6.858.738.973
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	40.200.000.000	18.300.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		40.200.000.000	18.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.004.546.120	10.175.628.817
1. Trả trước cho người bán	132		324.212.400	137.700.000
2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	12.613.580.457	8.111.367.390
3. Các khoản phải thu khác	135	7	4.101.991.231	1.926.561.427
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(35.237.968)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		608.719.085	733.021.838
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	466.879.136	552.681.398
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		81.839.949	78.787.586
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		60.000.000	101.552.854
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		7.344.041.965	34.820.610.696
I. Tài sản cố định	220		1.174.900.606	967.806.342
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	156.193.632	261.499.628
- <i>Nguyên giá</i>	222		2.306.075.000	2.304.152.273
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.149.881.368)	(2.042.652.645)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.018.706.974	706.306.714
- <i>Nguyên giá</i>	228		4.157.483.613	3.507.483.613
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.138.776.639)	(2.801.176.899)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	3.948.146.200	31.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	31.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		1.948.146.200	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.220.995.159	2.852.804.354
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	1.794.942.659	2.436.751.854
2. Tài sản dài hạn khác	268		426.052.500	416.052.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		67.393.179.670	70.888.000.324

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		10.029.699.808	11.373.280.431
I. Nợ ngắn hạn	310		10.029.699.808	11.373.280.431
1. Phải trả người bán	312		258.897.501	975.224.497
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	1.414.311.040	1.425.246.500
3. Phải trả người lao động	315		5.978.605.886	6.450.856.692
4. Chi phí phải trả	316	12	420.850.000	784.931.466
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	375.139.540	400.314.438
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		318.500.000	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.263.395.841	1.336.706.838
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	14	57.363.479.862	59.514.719.893
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>			50.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	3.149.658.030
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.149.658.030	3.149.658.030
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.213.821.832	3.215.403.833
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		67.393.179.670	70.888.000.324

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006	5	1.052.000.000	-
2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	15	387.030.095	9.548.681.572
2.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		387.030.095	9.548.681.572
3. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	16	805.502.397.482	558.917.102.069
3.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		805.502.397.482	558.917.102.069
3.1.1. Cổ phiếu			85.006.922.928	102.394.832.928
3.1.2. Trái phiếu			720.495.474.554	454.581.200.000
3.1.3. Danh mục đầu tư khác			-	1.941.069.141
4. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	17	15.386.238.113	15.521.444.749
5. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	18	7.541.777.486	10.016.936.756

Dương Thị Thu Thủy
Người lập

Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Quỳnh Giao
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	19	49.622.139.061	41.625.860.148
2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01)	10	19	49.622.139.061	41.625.860.148
3. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	20	28.393.723.250	20.400.570.242
4. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		21.228.415.811	21.225.289.906
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5.051.119.961	3.225.312.440
6. Chi phí tài chính	22		15.790.279	13.957.585
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.716.059.975	13.253.662.884
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		9.547.685.518	11.182.981.877
9. Chi phí khác	32		-	109.315.609
10. Lỗ khác (40=-32)	40		-	(109.315.609)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.547.685.518	11.073.666.268
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	2.336.186.816	2.005.197.937
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		7.211.498.702	9.068.468.331
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.259	1.583

Dương Thị Thu Thủy
Người lập

Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Quynh Giao
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	45.136.311.211	41.386.867.614
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(11.706.619.445)	(10.034.926.559)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(32.447.178.312)	(28.697.610.804)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.614.338.478)	(2.718.760.283)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	27.500.000	31.500.000
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(489.340.009)	(1.553.902.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.093.665.033)	(1.586.832.842)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(681.550.000)	(1.151.227.250)
2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.000.000.000)	(40.600.000.000)
3. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.100.000.000	46.800.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.948.146.200)	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27	2.000.494.760	4.510.702.304
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.470.798.560	9.559.475.054
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.000.000.000)	(10.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.000.000.000)	(10.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(4.622.866.473)	(2.277.357.788)
Tiền đầu năm	60	6.858.738.973	9.136.096.761
Tiền cuối năm (70 = 50+60)	70	2.235.872.500	6.858.738.973

Dương Thị Thu Thủy
 Người lập

Nguyễn Thùy Linh
 Kế toán trưởng



Trịnh Quỳnh Giao
 Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUÝ PVI
 Tầng 22, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Phố Phạm Văn Bạch,
 Phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 05-CTQ
 Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIẾU	Số dư đầu năm	Năm trước	Năm nay	Số tăng/giảm			Số dư cuối năm
	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-	50.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	2.742.882.040	3.149.658.030	406.775.990	-	-	3.149.658.030	3.149.658.030
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.742.882.040	3.149.658.030	406.775.990	-	-	-	3.149.658.030
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.535.908.274	3.215.403.833	8.179.634.546	5.388.972.772	10.361.156.732	9.362.738.733	8.326.570.048
Tổng cộng	61.021.672.354	59.514.719.893	8.993.186.526	5.388.972.772	10.361.156.732	12.512.396.763	64.625.886.108
							57.363.479.862

[Signature]

Dương Thị Thu Thủy
 Người lập

[Signature]

Nguyễn Thùy Linh
 Kế toán trưởng

[Signature]

Trịnh Quỳnh Giao
 Tổng Giám đốc



Ngày 16 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (“Công ty” hoặc “PVI AM”) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 55/GP-UBCK ngày 03 tháng 02 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 95/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 10 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 25 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 19 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Hiện tại, Công ty đang quản lý hai quỹ thành viên là Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (“POF”) và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (“PIF”).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Văn phòng chính tại tầng 22, tòa nhà PVI, số 01 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội và 01 văn phòng đại diện tại phía Nam.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, đầu tư tài chính dài hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ, lãi dự thu tiền gửi Ngân hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê, sửa chữa văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm máy móc, thiết bị được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Doanh thu hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động kinh doanh bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Đầu tư chứng khoán của người ủy thác đầu tư

Công ty nhận tài sản từ người ủy thác đầu tư và thay mặt người ủy thác đầu tư để thực hiện các giao dịch kinh doanh chứng khoán theo các quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư giữa Công ty với người ủy thác đầu tư. Công ty không thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư của người ủy thác đầu tư vì theo quy định của hợp đồng ủy thác đầu tư, người ủy thác đầu tư chịu mọi rủi ro đối với các khoản lỗ phát sinh trong quá trình đầu tư mà nguyên nhân không phải do Công ty vi phạm các điều khoản quy định trong hợp đồng. Công ty ghi nhận các khoản mục liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư trên Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Trích lập các quỹ

Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện phù hợp với Điều lệ của Công ty và quy định kế toán hiện hành. Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành: tỷ lệ trích lập hàng năm tùy thuộc vào phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	2.235.872.500	6.858.738.973
	2.235.872.500	6.858.738.973

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên ba (03) tháng.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	40.200.000.000	18.300.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	21.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	5.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP An Bình	2.000.000.000	9.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	200.000.000	200.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	8.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	2.000.000.000	31.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	21.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	2.000.000.000	-
Cổ phiếu	1.948.146.200	-
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội ("PRE")	1.948.146.200	-
	44.148.146.200	49.300.000.000

(*) Số dư cuối năm được khoanh giữ cho mục đích mở thẻ tín dụng của Ban Tổng Giám đốc tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	8.542.662.040	7.348.769.471
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1.960.712.730	482.597.919
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	2.110.205.687	280.000.000
	12.613.580.457	8.111.367.390
Phải thu hoạt động nghiệp vụ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	11.672.563.627	8.035.802.497

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.053.418.628	1.002.793.427
Phải thu khác	48.572.603	923.768.000
	4.101.991.231	1.926.561.427

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	381.014.819	475.391.510
Chi phí khác	85.864.317	77.289.888
	466.879.136	552.681.398
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.491.123.933	1.977.737.863
Công cụ dụng cụ	273.206.774	406.947.101
Khác	30.611.952	52.066.890
	1.794.942.659	2.436.751.854

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2023	2.304.152.273
Tăng trong năm	31.550.000
Giảm khác	(29.627.273)
Tại ngày 31/12/2023	2.306.075.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2023	2.042.652.645
Khấu hao trong năm	118.592.609
Giảm khác	(11.363.886)
Tại ngày 31/12/2023	2.149.881.368
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2023	261.499.628
Tại ngày 31/12/2023	156.193.632

Nguyên giá của tài sản cổ định hữu hình bao gồm các tài sản cổ định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 1.959.525.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.959.525.000 VND).

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2023	
Mua trong năm	650.000.000
Tại ngày 31/12/2023	4.157.483.613
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2023	2.801.176.899
Khấu hao trong năm	337.599.740
Tại ngày 31/12/2023	3.138.776.639
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2023	706.306.714
Tại ngày 31/12/2023	1.018.706.974

Nguyên giá của tài sản cổ định vô hình bao gồm các tài sản cổ định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 2.658.520.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.658.520.000 VND).

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			
	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã bù trừ/ thực nộp VND	Số dư cuối năm VND
Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	-	356.927.437	356.927.437	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	382.315.585	2.336.186.816	2.614.338.478	104.163.923
Thuế thu nhập cá nhân	1.042.930.915	6.116.494.921	5.850.718.404	1.308.707.432
Thuế khác	-	4.439.685	3.000.000	1.439.685
	1.425.246.500	8.814.048.859	8.824.984.319	1.414.311.040

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí hoạt động	420.850.000	784.931.466
	420.850.000	784.931.466

13. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	80.366.812	42.600.152
Phải trả, phải nộp khác	<u>294.772.728</u>	<u>357.714.286</u>
	<u>375.139.540</u>	<u>400.314.438</u>

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn góp tại 31/12/2023		Vốn góp tại 31/12/2022	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	44.500.000.000	89,00	44.500.000.000	89,00
Ông Tôn Lương Việt Anh	3.000.000.000	6,00	3.000.000.000	6,00
Cổ đông khác	2.500.000.000	5,00	2.500.000.000	5,00
	<u>50.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>100</u>

Thông tin về cổ phiếu phổ thông:

- Số cổ phiếu được phép lưu hành: 5.000.000 cổ phiếu;
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đủ: 5.000.000 cổ phiếu;
- Số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành: 5.000.000 cổ phiếu;
- Mệnh giá của cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	5.535.908.274	2.742.882.040	61.021.672.354
Lợi nhuận trong năm	-	9.068.468.331	-	9.068.468.331
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	(406.775.990)	406.775.990	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	(406.775.990)	-	(406.775.990)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	(325.420.792)	-	(325.420.792)
Trả cổ tức cho các cổ đông	-	(10.250.000.000)	-	(10.250.000.000)
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	3.215.403.833	3.149.658.030	59.514.719.893
Lợi nhuận trong năm	-	7.211.498.702	-	7.211.498.702
Điều chuyển các quỹ (*)	-	3.149.658.030	(3.149.658.030)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành (*)	-	(362.738.733)	-	(362.738.733)
Trả cổ tức cho các cổ đông (**)	-	(9.000.000.000)	-	(9.000.000.000)
Số dư cuối năm	50.000.000.000	4.213.821.832	3.149.658.030	57.363.479.862

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCD ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, Công ty thông qua Trò trình Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022, theo đó:

- Dùng trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ từ năm 2022 và bổ sung toàn bộ số dư lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.149.658.030 VND vào Lợi nhuận chưa phân phối của PVI AM
- Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi: 4%.

(**) Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 năm 2022 với số tiền 2.000.000.000 VND (tương ứng 4% vốn điều lệ) theo Nghị quyết số 14/NQ-PVIAIM ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 với số tiền 7.000.000.000 VND (tương ứng với 14% vốn điều lệ) theo Nghị quyết số 29/NQ-PVIAIM ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Công ty. Trong năm, Công ty đã thanh toán toàn bộ số cổ tức nêu trên bằng tiền cho cổ đông.

15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần PVI		
- Số dư đầu năm	1.921.267.750	7.300.390.317
- Số tăng trong năm	849.512	503.364.051.656
- Số giảm trong năm	(1.871.983.020)	(508.743.174.223)
- Số dư cuối năm	50.134.242	1.921.267.750
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu năm	6.270.126.537	4.032.355.284
- Số tăng trong năm	825.448.826.419	772.175.667.834
- Số giảm trong năm	(831.545.034.394)	(769.937.896.581)
- Số dư cuối năm	173.918.562	6.270.126.537
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội		
- Số dư đầu năm	1.350.405.055	1.770.167.636
- Số tăng trong năm	734.706.062.207	262.683.067.652
- Số giảm trong năm	(735.981.230.230)	(263.102.830.233)
- Số dư cuối năm	75.237.032	1.350.405.055
Khách hàng cá nhân		
- Số dư đầu năm	6.882.230	-
- Số tăng trong năm	19.697.594.964	83.544.279
- Số giảm trong năm	(19.616.736.935)	(76.662.049)
- Số dư cuối năm	87.740.259	6.882.230
	<u>387.030.095</u>	<u>9.548.681.572</u>

ĐỒ
CÔI
TI
IỄM
TÌL
IỆT
/ ĐT

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-CTQ

16. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Giá trị danh mục đầu tư theo hợp đồng ủy thác

	Giá trị đầu năm VND	Tăng vốn ủy thác VND	Rút vốn ủy thác VND	Giá trị cuối năm VND
Công ty Cổ phần PVI	41.254.349.245	23.436.090.678	(43.124.849.245)	21.565.590.678
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	366.730.652.824	371.135.574.532	(515.971.395.515)	221.894.831.841
Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm Hà Nội	100.932.100.000	619.637.936.655	(228.028.061.692)	492.541.974.963
Khách hàng cá nhân	50.000.000.000	19.500.000.000	-	69.500.000.000
Tổng cộng	558.917.102.069	1.033.709.601.865	(787.124.306.452)	805.502.397.482

Tình hình thay đổi giá trị danh mục đầu tư theo thực tế

	Giá trị theo hợp đồng ủy thác VND	Tăng trong giai đoạn nhận ủy thác VND	Giảm trong giai đoạn nhận ủy thác VND	Giá trị ròng cuối năm VND
Cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch tập trung tại Sở Giao dịch Chứng khoán	5.655.000.000	-	(2.175.000.000)	3.480.000.000
Cổ phiếu Không niêm yết	79.351.922.928	-	-	79.351.922.928
Trái phiếu Không niêm yết	715.643.842.193	-	-	715.643.842.193
Tổng cộng	800.650.765.121	-	(2.175.000.000)	798.475.765.121

Giá trị danh mục đầu tư theo hợp đồng ủy thác cuối năm chênh lệch 4.851.632.361 VND so với giá trị của danh mục đầu tư theo thực tế là do danh mục đầu tư theo hợp đồng ủy thác năm 2023 bao gồm 291.632.361 VND là tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng và 4.560.000.000 VND là tiền lãi coupon kỳ đầu của trái phiếu không niêm yết.

17. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI		
- Số dư đầu năm		4.333.901.384
- Số dư cuối năm		-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu năm	13.444.310.030	5.473.918.153
- Số dư cuối năm	3.212.889.314	13.444.310.030
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội		
- Số dư đầu năm	2.077.134.719	1.947.770.875
- Số dư cuối năm	11.609.184.416	2.077.134.719
Khách hàng cá nhân		
- Số dư đầu năm		-
- Số dư cuối năm	564.164.383	-
Số dư cuối năm	15.386.238.113	15.521.444.749

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI		
- Số dư đầu năm	2.108.895.436	7.466.000.954
- Số dư cuối năm	64.050.613	2.108.895.436
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu năm	6.450.839.534	3.712.367.085
- Số dư cuối năm	306.998.400	6.450.839.534
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội		
- Số dư đầu năm	1.368.520.731	1.797.611.259
- Số dư cuối năm	7.028.646.507	1.368.520.731
Khách hàng cá nhân		
- Số dư đầu năm	88.681.055	2.957.836
- Số dư cuối năm	142.081.966	88.681.055
Số dư cuối năm	7.541.777.486	10.016.936.756

19. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	41.940.171.204	38.913.952.236
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	2.769.799.336	1.666.453.366
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	4.912.168.521	1.045.454.546
Tổng doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	49.622.139.061	41.625.860.148
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	49.622.139.061	41.625.860.148

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	24.521.770.010	18.901.954.332
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	1.445.879.447	959.382.290
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	2.426.073.793	539.233.620
	28.393.723.250	20.400.570.242

21. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	428.035.183	240.656.961
Chi phí nhân công	31.785.004.640	23.890.087.605
Chi phí khấu hao tài sản cố định	456.192.349	215.492.184
Thuế, phí lệ phí	821.463.369	793.653.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.746.603.236	7.796.411.480
Chi phí bằng tiền khác	872.484.448	717.931.072
	45.109.783.225	33.654.233.126

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.944.269.961	3.225.312.440
Lãi đầu tư tài chính	106.850.000	-
	5.051.119.961	3.225.312.440

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	9.547.685.518	11.073.666.268
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.796.068.405	1.233.556.081
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	1.796.068.405	1.233.556.081
- Thu lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	535.640.693	213.423.558
- Chi phí bảo hiểm phúc lợi cấp cao	1.200.000.000	840.000.000
- Chi phí khác	60.427.712	180.132.523
Thu nhập chịu thuế	11.343.753.923	12.307.222.349
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.268.750.785	2.461.444.470
- Thuế TNDN được giảm trừ năm 2021 theo kết quả kiểm tra thuế	-	(651.343.143)
- Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo Quyết toán thuế TNDN các năm	67.436.031	195.096.610
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.336.186.816	2.005.197.937

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	7.211.498.702	9.068.468.331
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	7.211.498.702	9.068.468.331
(Trừ) số trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi ước tính (*) (VND)	(288.459.948)	(362.738.733)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) (**)	5.500.000	5.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.259	1.583

- (*) Cho mục đích tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm 2023 được tạm tính trên tỷ lệ 4% lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023.
- (**) Cho mục đích tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu, số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tạm tính dựa trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành sau đợt phát hành ngày 16 tháng 01 năm 2024 là 5.500.000 cổ phiếu theo Nghị quyết số 02/NQ-PVIAM của Hội đồng Quản trị.

Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại như sau:

	Năm trước	
	Số báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.068.468.331	9.068.468.331
(Trừ) số trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	(362.738.733)	(362.738.733)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	5.000.000	5.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.741	1.583

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền	2.235.872.500	6.858.738.973
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.200.000.000	18.300.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	12.578.342.489	8.111.367.390
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	4.053.418.628	1.002.793.427
Đầu tư tài chính dài hạn	3.948.146.200	31.000.000.000
Tài sản tài chính khác	426.052.500	416.052.500
Phải thu khác	48.572.603	923.768.000
	63.490.404.920	66.612.720.290
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	258.897.501	975.224.497
Chi phí phải trả	420.850.000	784.931.466
	679.747.501	1.760.155.963

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực

báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường. Rủi ro thị trường của Công ty bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro về giá. Công ty không có rủi ro tỷ giá, rủi ro về giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong năm, Công ty không thực hiện giao dịch có gốc ngoại tệ. Vì vậy, Công ty không chịu rủi ro tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá công cụ vốn

Tại thời điểm cuối năm tài chính, Công ty không nắm giữ bất kỳ công cụ vốn nào. Vì vậy, Công ty không chịu rủi ro về giá công vụ vốn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty chịu rủi ro tín dụng ở mức thấp do các khoản phải thu chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ từ các bên liên quan của Công ty và các khoản dự thu lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền

mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền	2.235.872.500	-	2.235.872.500
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.200.000.000	-	40.200.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	12.578.342.489	-	12.578.342.489
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	4.053.418.628	-	4.053.418.628
Đầu tư tài chính dài hạn	-	3.948.146.200	3.948.146.200
Tài sản tài chính khác	-	426.052.500	426.052.500
Phải thu khác	48.572.603	-	48.572.603
Tổng cộng	59.116.206.220	4.374.198.700	63.490.404.920
Phải trả người bán	258.897.501	-	258.897.501
Chi phí phải trả	420.850.000	-	420.850.000
Tổng cộng	679.747.501	-	679.747.501
Chênh lệch thanh khoản thuần	58.436.458.719	4.374.198.700	62.810.657.419

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần PVI	Cổ đông sáng lập
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Cùng công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội (trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI)	Cùng công ty mẹ
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Cùng công ty mẹ/Quỹ được quản lý
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Cùng công ty mẹ/Quỹ được quản lý
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	

Tiền lương sau thuế của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác nhận được trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Bà Trịnh Quỳnh Giao	-	353.653.490
Tổng Giám đốc		
Bà Trịnh Quỳnh Giao	1.876.200.000	588.072.680
Ông Trịnh Quốc Bình	-	627.612.663
Người quản lý khác		
Ông Nguyễn Anh Vũ	1.353.600.000	1.088.946.920
Bà Nguyễn Thùy Linh	1.137.600.000	872.243.840

Lương bổ sung, thù lao và các lợi ích khác sau thuế thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác nhận được trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Xuân Hòa	357.921.000	55.200.000
Ông Phùng Tuấn Kiên	-	436.484.667
Bà Trịnh Quỳnh Giao	-	34.715.376
Ông Dương Thanh François	130.419.000	42.942.857
Ông Jen Wohlthat	81.199.285	-
Ông Thorsten Wolbern	7.818.182	-
Ban kiểm soát		
Bà Phạm Thị Thanh Nga	32.400.000	32.400.000
Bà Lê Quỳnh Phương	32.400.000	32.400.000
Bà Hoàng Thị Cẩm Anh	-	25.971.429
Bà Đào Thùy Linh	9.720.000	6.428.571
Ông Nguyễn Nam Cường	22.680.000	-
Tổng Giám đốc		
Bà Trịnh Quỳnh Giao	2.112.157.576	111.535.728
Ông Trịnh Quốc Bình	-	854.727.904
Người quản lý khác		
Ông Nguyễn Anh Vũ	695.169.207	650.633.725
Bà Nguyễn Thùy Linh	420.632.391	766.575.918

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu		
Công ty Cổ phần PVI	1.470.705.687	1.372.185.225
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	2.128.418.758	981.825.019
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	1.805.121.473	208.003.576
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	20.668.003.458	19.019.573.627
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	21.272.167.746	19.894.378.609
Chi phí		
Công ty Cổ phần PVI	2.476.674.288	2.432.544.723
Thuê văn phòng	1.389.644.868	1.603.900.124
Chi phí công nghệ thông tin	1.087.029.420	828.644.599
Trả cổ tức cho cổ đông		
Công ty Cổ phần PVI	8.010.000.000	9.122.500.000
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc	-	170.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần PVI	895.705.687	308.988.923
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	691.126.180	329.436.036
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	1.543.069.720	48.608.067
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	1.737.622.596	1.761.263.748
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	6.805.039.444	5.587.505.723
	11.672.563.627	8.035.802.497
Phải trả		
Công ty Cổ phần PVI	266.569.858	281.561.301
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	-	372.926.630
	266.569.858	654.487.931

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 16 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 02/NQ-PVIAM về việc Thông qua kết quả phát hành Cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ vốn chủ sở hữu. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 02 năm 2024. Theo đó, số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 5.500.000 cổ phiếu.

Dương Thị Thu Thủy
Người lập

Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Quý Trí Gia
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 02 năm 2024